

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2017/DS-ST
Ngày 20 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ– TỈNH BẾN TRE.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2017/TLST - DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng góp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2511/2017/QĐST– DS ngày 12/9/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1963. Địa chỉ: 59/2 ấp GHB, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1975. Địa chỉ: 104/3 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm: 1993. Địa chỉ: 104/3 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre; Tại văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 8 năm 2017 (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Huỳnh Minh T, sinh năm: 1963. Địa chỉ: 59/2 ấp GHB, xã G huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1966. Địa chỉ: 104/3 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Ông Nguyễn Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Năm 2014, 2015 bà có làm chủ hui, bà N là hui viên có tham gia nhiều dây hui cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi khai ngày 01/11/2014 (âm lịch), gom tiền ngày 10/11/2014 (âm lịch), hụi mẫn vào ngày 10/4/2017 (âm lịch), hụi tháng, gồm có 30 phần, mỗi phần hụi 5.000.000 đồng, bà N tham gia chơi 01 phần. Bà N hốt hụi ngày 01/6/2015 (âm lịch), bà giao tiền cho bà N vào ngày 10/01/2015 (âm lịch) với số tiền là 108.400.000 đồng; số tiền bà N phải đóng hụi chết lại cho bà đến khi mẫn hụi là 100.000.000 đồng nhưng bà N có đóng nhiều lần với số tiền 26.000.000 đồng, nợ lại 74.000.000 đồng.

- *Dây hụi thứ hai:* Hụi khai ngày 05/4/2015 (âm lịch), bà bắt đầu gom tiền ngày 15/4/2015 (âm lịch), hụi mẫn ngày 15/5/2017 (âm lịch), có 26 phần, hụi 1.000.000 đồng, bà N tham gia một phần hụi. Phần hụi này bà N có đóng hụi sống được 09 tháng với số tiền thực tế đóng là 6.930.000 đồng, tính hụi có lãi là 9.000.000 đồng.

Từ tháng 01/2016 (âm lịch) cho đến nay thì bà N không đóng tiếp hai dây hụi trên cho bà. Do đó bà đồng ý khấu trừ như sau: 100.000.000 đồng – 26.000.000 đồng (hụi đã đóng ở dây hụi thứ nhất) – 9.000.000 đồng (phần hụi sống đã đóng ở dây hụi thứ hai), như vậy số tiền bà N nợ bà là 65.000.000 đồng. Số tiền bà N nợ bà là tiền chung của bà và ông Huỳnh Minh T.

Ông M và bà N sống chung vợ chồng nhưng có đăng ký kết hôn hay không thì bà không biết. Mặc dù mọi giao dịch chơi hụi được thực hiện giữa bà và bà N, ông M không trực tiếp tham gia nhưng bà N chơi hụi về lo phát triển kinh tế gia đình nên ông M chồng bà N biết việc chơi hụi và cùng sử dụng số tiền nêu trên, ông M cũng có đóng tiền thay cho bà N.

Tại phiên tòa bà vẫn yêu cầu bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn M liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 65.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2017 và trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:

Bà thừa nhận mẹ bà là bà Trần Thị N có nợ bà Trần Thị Đ số tiền 65.000.000 đồng, đúng như bà Đ trình bày trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên, việc tham gia chơi hụi giữa bà N và bà Đ thì ông Nguyễn Văn M không biết cũng như không liên quan. Hơn nữa, bà N và ông M cũng không có đăng ký kết hôn với nhau nên số nợ bà Đ nêu trên là nợ riêng của bà N. Do đó bà N đồng ý trả cho bà Đ, bà N không đồng ý ông M liên đới với bà trả số nợ trên. Ngoài ra, bà N không có trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nhưng do làm ăn thất bại, thiếu nợ nhiều người. Hiện tại, bà N phải đi làm thuê chỉ đủ chi tiêu cho bản thân và nuôi đứa cháu nhỏ nên bà N xin trả dần mỗi tháng bà N trả cho bà Đ 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Minh T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Đ, ông yêu cầu bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền 65.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, việc bà Trần Thị N trong quá trình làm ăn có hốt hui của bà Trần Thị Đ hay không ông không biết cho nên ông không đồng ý liên đới với bà Trần Thị N trả số tiền 65.000.000 đồng. Trong bản danh sách hui viên do bà Trần Thị Đ cung cấp hoàn toàn không có chữ ký của ông. Hơn nữa, ông và bà N sống chung với nhau nhưng không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do đó, việc bà N nợ bà Đ là nợ riêng của bà N, ông không liên quan đến vụ án này nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận Hội đồng xét xử nhận định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng góp hui” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Trần Thị N hiện đăng ký hộ khẩu tại 104/3 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ, ông T, chị N thống nhất bà N còn nợ bà Đ, ông T số tiền 65.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị N được bà N ủy quyền thừa nhận bà N có trách nhiệm trả cho ông T, bà Đ số tiền 65.000.000 đồng nhưng xin được kéo dài thời gian trả nợ; riêng bà Đ, ông T yêu cầu bà N và ông M phải liên đới giao trả một lần cho ông, bà số tiền 65.000.000 đồng. Xét thấy mặc dù hợp đồng góp hui giữa bà Đ và bà N là do hai bên thỏa thuận không có lập văn bản nhưng được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và tuân theo quy định tại Điều 121, Điều 122 của Bộ luật dân sự 2005 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng. Quá trình thực hiện bà N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó bà Đ yêu cầu bà N giao trả cho bà và ông T số tiền 65.000.000 đồng là phù hợp với Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của bà Đ, ông T về việc yêu cầu bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn M phải liên đới trả cho bà và ông Trần Minh T số tiền 65.000.000 đồng. Xét thấy: Căn cứ vào giấy xác nhận ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã An Thuận; ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã An Qui; bà N và ông M không có đăng ký kết hôn; trong quá trình giải vụ án và tại phiên tòa chị N, ông M cho rằng ông M không biết việc chơi hui giữa bà N và bà Đ, ông M cũng không sử dụng số tiền chơi hui. Mặt khác Quyết định số Tòa án đã có Quyết định số 2383 ngày 25/8/2017 yêu cầu bà Đ, ông T cung cấp tài liệu chứng cứ để

chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông bà là có căn cứ nhưng bà Đ, ông T không cung cấp được nên ông, bà phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo qui định các Điều 7, 91, 93, 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu của bà Đ và ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà Trần Thị N: Bà N hốt hụi nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà Trần Thị Đ từ năm 2015 cho đến nay làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà Trần Thị Đ. Hiện bà N cũng không chứng minh được hoàn cảnh kinh tế gia đình bà đang gặp khó khăn và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Trần Thị Đ cũng như ông Huỳnh Minh T cũng không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà N nên yêu cầu trả nợ dần của bà N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Bà Trần Thị N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: $5\% \times 65.000.000 \text{ đồng} = 3.250.000 \text{ đồng}$.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ và ông Huỳnh Minh T số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải nộp 3.250.000 đồng (ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị Đ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 1.625.000 đồng (một triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010738 ngày 14/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

=

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Phê